

Số: 12/16 /CBTT- CISCO

Cao Bằng, ngày 18 tháng 07 năm 2025

V/v Công bố thông tin BCTC Quý II/2025, 6 tháng đầu năm 2025 và giải trình biến động kết quả SXKD so với cùng kỳ năm trước

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

1. Tên tổ chức: Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng

- Mã chứng khoán: CBI

- Địa chỉ Công ty: Số 052 Phố Kim Đồng, Phường Thực Phán, Tỉnh Cao Bằng

- Địa chỉ liên hệ: Km7, QL4A, Phường Tân Giang, Tỉnh Cao Bằng

- Điện thoại: 0206 3953 369 - Fax: 0206 3953 268

- E-mail: gangthepcb@gmail.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý II/2025, 6 tháng đầu năm 2025.

- Văn bản giải trình biến động kết quả SXKD Quý II và 6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước.

3. Địa chỉ Website đăng tải thông tin: <https://gtcb.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận: 2/1/25

- Như trên;

- Lưu: VT, KTTTC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Phương

Số: 1217 /CBTT-CISCO

Cao Bằng, ngày 18 tháng 07 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP Gang thép Cao Bằng thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý II và 6 tháng đầu năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: CBI
- Địa chỉ Công ty: Số 052 Phố Kim Đồng, Phường Thực Phán, Tỉnh Cao Bằng
- Địa chỉ liên hệ: Km7, QL4A, Phường Tân Giang, Tỉnh Cao Bằng
- Địa chỉ: Km7, QL4A, xã Chu Trinh, thành phố Cao Bằng, tỉnh Cao Bằng.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 0206 3953 369 Fax: 0206 3953 369
- Email: gangthepcb@gmail.com Website: https:gctb.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC Quý II và 6 tháng đầu năm 2025

BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán Quý II và 6 tháng đầu năm 2025):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán Quý II và 6 tháng đầu năm 2025):

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có

Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có

Không

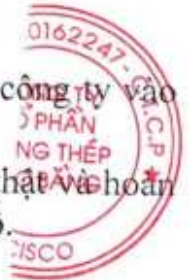
Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có

Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 18/07/2025 tại đường dẫn: <https:gctb.com.vn>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.



Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Phương

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý II, 6 tháng đầu năm 2025.

- Văn bản giải trình biến động kết quả SXKD Quý II và 6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước.

TỔNG CÔNG TY KHOÁNG SẢN - TKV
CÔNG TY CP GANG THÉP CAO BẰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 12/18 /CISCO-KTTC

Cao Bằng, ngày 18 tháng 7 năm 2025

V/v giải trình biến động kết quả SXKD Quý II và 6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội

- Tên tổ chức: Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng
- Mã chứng khoán: CBI

Căn cứ vào kết quả SXKD Quý II và 6 tháng đầu năm 2025 trong BCTC cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025, Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng xin giải trình biến động kết quả SXKD Quý II/2025 và 6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước như sau:

DVT: Triệu đồng

Chỉ tiêu	Quý II		6 tháng đầu năm		Chênh lệch	
	Năm 2025	Năm 2024	Năm 2025	Năm 2024	Quý II/2025 so với cùng kỳ năm trước	6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm 2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	529.650	502.287	947.905	1.185.632	27.362	(237.727)
2. Giá vốn hàng bán	587.487	485.761	1.028.167	1.142.157	101.725	(113.989)
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	(57.837)	16.526	(80.262)	43.476	(74.363)	(123.738)
4. Doanh thu hoạt động tài chính	1.178	10	1,182	15	1,169	1,167
5. Chi phí tài chính	16.027	17.231	26.478	36.190	(1.204)	(9.712)
6. Chi phí bán hàng	14.637	578	26.826	1.075	14.059	25.750
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5.098	5.557	11.047	11.884	(459)	(837)
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(92.421)	(6.830)	(143.431)	(5.659)	(85.591)	(137.772)
9. Lợi nhuận khác	(2)	(6.262)	500	(6.256)	6.260	6.756
10. Tổng lợi nhuận trước thuế	(92.423)	(13.092)	(142.931)	(11.915)	(79.330)	(131.016)
11. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(219)			219	
12. Lợi nhuận sau thuế TNDN	(92.423)	(12.873)	(142.931)	(11.915)	(79.550)	(131.016)




* Lợi nhuận sau thuế quý II/2025 giảm 79.550 triệu đồng (tương đương giảm 618%), từ lỗ 12.873 triệu đồng năm trước xuống lỗ 92.423 triệu đồng do các nguyên nhân sau:

- Giá bán phôi thép quý II/2025 giảm 8,68% so với cùng kỳ năm 2024 (quý II/2024 giá bán phôi thép đạt 13,35 tr.đ/tấn giảm còn 12,19 tr.đ/tấn trong quý II/2025).

- Sản lượng sản xuất phôi thép quý II/2025 đạt 21.951 tấn giảm 49,54% so với cùng kỳ năm 2024 (quý II/2024 sản lượng sản xuất phôi thép đạt 43.500 tấn).

Trên đây là giải trình nguyên nhân biến động kết quả sản xuất kinh doanh quý II/2025 và 6 tháng đầu năm 2025 so với cùng kỳ năm trước của Công ty cổ phần Gang thép Cao Bằng.

Trân trọng báo cáo!

Nơi nhận: 
- Như trên;
- Phòng: KHVT (phối hợp);
- Lưu: VT, KTTC.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Phương



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (110+120+130+140+150)	100		866 051 324 978	944 188 411 424
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	<u>110</u>	VI.1	9 187 030 101	1 132 409 108
1. Tiền	111		9 187 030 101	1 132 409 108
2. Các khoản tương đương tiền	112			
<u>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	<u>120</u>			
1. Chứng khoán kinh doanh	121	VI.2a		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	VI.2b		
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</u>	<u>130</u>		31 328 994 849	7 457 221 252
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3		
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		26 239 563 724	3 088 701 798
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	6 826 553 842	6 105 642 171
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(1 737 122 717)	(1 737 122 717)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.5		
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	<u>140</u>	VI.7	810 558 936 542	893 248 572 777
1. Hàng tồn kho	141		820 475 409 731	903 165 045 966
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(9 916 473 189)	(9 916 473 189)
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	<u>150</u>		14 976 363 486	42 350 208 287
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	8 398 105 415	23 739 313 886
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5 321 650 713	17 354 287 043
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.17b	1 256 607 358	1 256 607 358
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	VI.14a		
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		987 824 684 742	1 022 074 395 559
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>	<u>210</u>		27 163 498 371	27 287 332 371
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.3		

2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.4b	27 163 498 371	27 287 332 371
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi(*)	219			
II. Tài sản cố định	220		879 583 875 954	936 011 573 937
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	879 583 875 954	932 964 832 026
- Nguyên giá	222		2 022 409 166 677	2 011 925 268 238
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1142 825 290 723)	(1078 960 436 212)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.11	0	3 046 741 911
- Nguyên giá	225		0	4 302 047 271
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			(1 255 305 360)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		36 751 719 688	34 652 068 562
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241	VI.8a		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8b	36 751 719 688	34 652 068 562
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		44 325 590 729	24 123 420 689
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	44 325 590 729	24 123 420 689
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.24a		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268	VI.14b		
5. Lợi thế thương mại	269			

TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1 853 876 009 720	1 966 262 806 983
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1 719 656 193 797	1 689 112 303 920
<u>I. Nợ ngắn hạn</u>	<u>310</u>		1 611 196 025 145	1 521 319 725 432
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	VI.16a	599 363 467 005	789 429 361 237
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		340 688 611 237	50 135 555 399
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	VI.17a	9 870 564 574	8 870 535 206
4. Phải trả người lao động	314		8 960 011 424	17 068 137 199
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18a	9 485 440 631	11 149 621 774
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20a		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19a	29 714 916 123	26 997 629 964
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15a	611 232 169 703	614 560 287 435
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322		1 880 844 448	3 108 597 218
13. Quỹ Bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<u>II. Nợ dài hạn</u>	<u>330</u>		108 460 168 652	167 792 578 488
1. Phải trả người bán dài hạn	331	VI.16b		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.18b		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.20b		
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.19b		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.15a,b	108 460 168 652	167 792 578 488
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	VI.24b		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		134 219 815 923	277 150 503 063
I. Vốn chủ sở hữu		410		134 219 815 923	277 150 503 063
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	VI.25		430 063 660 000	430 063 660 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			430 063 660 000	430 063 660 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b				
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	VI.25a			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413	VI.25a			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	VI.25a			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415				
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	VI.25a			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	VI.25a			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	VI.25e			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	VI.25e			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	VI.25e			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	VI.25a		(295 843 844 077)	(152 913 156 937)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			(152 913 156 937)	7 436 340 758
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	421b			(142 930 687 140)	(160 349 497 695)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422				
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429				
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		430			
1. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	VI.28			
2. Nguồn KP đã hình thành TSCĐ	433				
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)		440		1 853 876 009 720	1 966 262 806 983

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hưng

Cao bằng, ngày 18 tháng 7 năm 2025

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Văn Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II Năm 2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	529 649 621 854	502 287 434 896	947 905 481 193	1185 632 354 745
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		529 649 621 854	502 287 434 896	947 905 481 193	1 185 632 354 745
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	587 486 519 925	485 761 080 043	1028 167 372 051	1142 156 641 817
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		(57 836 898 071)	16 526 354 853	(80 261 890 858)	43 475 712 928
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	1 178 359 108	9 513 129	1 181 856 474	14 637 283
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	16 027 069 623	17 230 639 090	26 478 041 897	36 189 951 765
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		9 028 614 004	10 458 965 689	18 033 793 738	20 312 109 482
8. Chi phí bán hàng	24	VII.8	14 636 903 359	578 291 395	26 825 729 300	1 075 426 345
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VII.9	5 098 171 644	5 556 802 136	11 046 793 974	11 883 786 938
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		(92 420 683 589)	(6 829 864 639)	(143 430 599 555)	(5 658 814 837)
11. Thu nhập khác	31	VII.6	8 550 000	10 000 001	938 213 289	16 363 638
12. Chi phí khác	32	VII.7	10 551 024	6 272 424 596	438 300 874	6 272 424 596
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2 001 024)	(6 262 424 595)	499 912 415	(6 256 060 958)
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(92 422 684 613)	(13 092 289 234)	(142 930 687 140)	(11 914 875 795)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10		(219 250 970)		
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11				
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		(92 422 684 613)	(12 873 038 264)	(142 930 687 140)	(11 914 875 795)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Cao Bằng, ngày 18 tháng 7 năm 2025

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Văn Hưng

Nguyễn Văn Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(142 930 687 140)	- 11 914 875 795
2. Điều chỉnh cho các khoản:			86 465 172 848	95 790 059 949
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	VII.9	62 609 549 151	62 683 766 400
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		5 830 669 558	12 808 821 350
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8 839 599)	(14 637 283)
- Chi phí lãi vay	06		18 033 793 738	20 312 109 482
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		- 56 465 514 292	83 875 184 154
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(11 715 303 267)	(17 505 835 503)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		82 689 636 235	2 526 072 762
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		89 523 572 967	(75 578 157 967)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4 860 961 569)	(13 730 393 932)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(18 872 115 490)	(21 255 540 483)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1 236 172 770)	(926 850 000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		79 063 141 814	(42 595 520 969)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2 526 163 294)	(8 797 619 884)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8 839 599	14 637 283
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2 517 323 695)	(8 782 982 601)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				

1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33	VIII.3	954 021 763 167	636 057 522 769
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(1022 266 133 658)	(596 834 383 704)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(246 826 635)	(568 362 000)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(68 491 197 126)	38 654 777 065
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		8 054 620 993	(12 723 726 505)
Tiền tồn đầu kỳ	60		1 132 409 108	20 233 263 808
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền tồn cuối kỳ (70=50+60+61)	70		9 187 030 101	7 509 537 303

Cao bảng, ngày 18 tháng 7 năm 2025

LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Hương

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Văn Hưng



Nguyễn Văn Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý II năm 2025

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số: 4800162247 đăng ký lần đầu ngày 18/10/2006 do sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Cao bằng cấp, thay đổi lần thứ 10 ngày 10 tháng 6 năm 2022.

Trụ sở chính của Công ty: Số 052 Phố Kim Đồng, Phường Thực Phán, Tỉnh Cao Bằng.

Vốn điều lệ của Công ty là 430.063.660.000, đồng.

Lĩnh vực kinh doanh:

Trong năm tài chính 2025, lĩnh vực kinh doanh chủ yếu của Công ty là: Khảo sát, thăm dò, khai thác quặng sắt, tổ chức tuyển luyện chế biến các loại khoáng sản, dịch vụ vận tải giao nhận hàng hóa, chế biến khoáng sản luyện kim.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khảo sát, thăm dò, khai thác, tuyển luyện, chế biến và kinh doanh các loại khoáng sản.

- Tư vấn thiết kế mỏ, tư vấn đầu tư khai thác, tuyển luyện, chế biến các loại khoáng sản.

- Tư vấn, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực địa chất, khai thác mỏ và luyện kim

- Thiết kế, chế tạo, gia công, sửa chữa, xuất nhập khẩu các loại hàng hóa, vật tư, thiết bị thăm dò, khai thác, chế biến khoáng sản và luyện kim.

- Sản xuất kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại gang thép và vật liệu xây dựng.

- Dịch vụ vận tải, giao nhận hàng hóa.

- Sản xuất kinh doanh các ngành nghề khác mà pháp luật không cấm.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp được ban hành tại Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2.3. Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

2.4. Cơ sở lập Báo cáo tài chính Công ty

Báo cáo tài chính của Công ty được áp dụng các chính sách kế toán, nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;

Khi góp vốn hoặc nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;

Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;

Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng Tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư trình bày trên Báo cáo tài chính được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư (nếu có).

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn

kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành, và xác định dựa vào chi phí nguyên vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp.

2.11. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (trường hợp giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu) cộng với các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến hoạt động thuê tài chính (không bao gồm thuế GTGT). Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao của tài sản cố định thuê tài chính được trích căn cứ theo thời gian thuê theo hợp đồng và tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh, đảm bảo thu hồi đủ vốn.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng

2.12. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài

chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán năm được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

2.16. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;

Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;

Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập

ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được phản ánh trong các trường hợp: khi có quyết định của Nhà nước về đánh giá lại tài sản, khi thực hiện cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước, và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;

Chi phí đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;

Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phân quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC



Người lập biểu
Nguyễn Thị Hương



Kế toán trưởng
Nguyễn Văn Hưng



Giám đốc
Nguyễn Văn Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2025

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm				
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị ghi sổ			
01. Tiền	9 187 030 101	1 132 409 108					
- Tiền mặt	387 111 276	211 687 999					
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn	8 799 918 825	920 721 109					
- Tiền đang chuyển							
	Cuối kỳ		Đầu năm				
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
02. Các khoản đầu tư tài chính	0	0	0	0	0	0	0
<i>a/ Chứng khoán kinh doanh</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>
(Phù hợp với Biểu 02A-TM)							
	Cuối kỳ		Đầu năm				
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ			
<i>b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>			
<i>b1/ Ngắn hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>			
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
<i>b2/ Dài hạn</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>			
- Tiền gửi có kỳ hạn							
- Trái phiếu							
- Các khoản đầu tư khác							
	Cuối kỳ		Đầu năm				
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
<i>c/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác</i>	<i>0</i>	<i>0</i>	<i>0</i>				
(Phù hợp với Biểu 02C-TM và PB01-TKV)							
	Cuối kỳ		Đầu năm				
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	
03. Phải thu của khách hàng	0	(1 737 122 717)	(1 737 122 717)		(1 737 122 717)	(1 737 122 717)	
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)							
	Cuối kỳ		Đầu năm				
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng			
04. Phải thu khác	6 826 553 842		6 105 642 171				
(Phù hợp với Biểu 04-TM)							
	Cuối kỳ		Đầu năm				
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị			
05. Tài sản thiếu chờ xử lý	0	0	0	0			
<i>a/ Tiền</i>							
<i>b/ Hàng tồn kho</i>							
<i>c/ TSCĐ</i>							
<i>d/ Tài sản khác</i>							
	Cuối kỳ		Đầu năm				
	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi	Giá gốc	Giá trị có khả năng thu hồi			
06. Nợ xấu	0	0	0	0			
(Phù hợp với Biểu 06-TM)	1 737 122 717	0	1 737 122 717	0			
	Cuối kỳ		Đầu năm				
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng			
07. Hàng tồn kho	820 475 409 731	(9 916 473 189)	903 165 045 966	(9 916 473 189)			

- Hàng đang đi trên đường	42 162 346 250		0		
- Nguyên liệu, vật liệu	155 832 589 380		101 994 960 875		
- Công cụ, dụng cụ	791 334 854		755 843 209		
- Chi phí SX, KD dở dang	176 281 449 901		178 748 723 547		
- Thành phẩm	445 407 689 346	(9 916 473 189)	621 665 518 335	(9 916 473 189)	
- Hàng hóa					
- Hàng gửi đi bán					
- Hàng hóa kho bảo thuế					
<i>Trong đó</i>					
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ					
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ.					
	Cuối kỳ		Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	
08. Tài sản dở dang dài hạn	36 751 719 688	34 652 068 562	0	0	
<i>a/ Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn</i>					
	Cuối kỳ	Đầu năm			
<i>b/ Xây dựng cơ bản dở dang</i>	36 751 719 688	34 652 068 562			
(Phù hợp với Biểu 08-TM)					
	Cuối kỳ	Đầu năm			
09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	879 583 875 954	932 964 832 026			
(Phù hợp với Biểu 09-TM)					
	Cuối kỳ	Đầu năm			
10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình	0	0			
(Phù hợp với Biểu 10-TM)					
	Cuối kỳ	Đầu năm			
11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính	0	3 046 741 911			
(Phù hợp với Biểu 11-TM)					
	Cuối kỳ	Đầu năm			
12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư	0	0			
(Phù hợp với Biểu 12-TM)					
	Cuối kỳ	Đầu năm			
13. Chi phí trả trước	52 723 696 144	47 862 734 575			
(Phù hợp với Biểu 13-TM)					
	Cuối kỳ	Đầu năm			
14. Tài sản khác	0	0			
<i>a/ Ngắn hạn</i>					
<i>b/ Dài hạn</i>					
	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm
	Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị
					Số cơ khả năng trả nợ
15. Vay và nợ thuê tài chính	719 692 338 355	0	1 025 155 910 060	1 087 816 437 628	782 352 865 923
<i>a/ Vay ngắn hạn</i>	494 515 000 000		954 408 987 743	970 852 441 290	510 958 453 547
<i>b/ Vay dài hạn</i>	225 177 338 355	0	70 746 922 317	116 963 996 338	271 394 412 376
- Nợ dài hạn đến hạn trả dưới 1 năm	116 717 169 703		64 916 252 759	51 800 916 944	103 601 833 888
- Kỳ hạn từ 1-3 năm	0			246 826 635	246 826 635
- Kỳ hạn từ 3-5 năm	1 943 000 000			10 200 000 000	12 143 000 000
- Kỳ hạn từ 5-10 năm	0				
- Kỳ hạn trên 10 năm	106 517 168 652		5 830 669 558	54 716 252 759	155 402 751 853
	Năm nay		Năm trước		

Thời hạn	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả nợ gốc
c/ Các khoản nợ thuế tài chính đã thanh toán	252 187 616	5 360 981	246 826 635	1 233 012 849	96 288 849	1 136 724 000
- Từ 1 năm trở xuống						
- Trên 1 năm đến 5 năm	252 187 616	5 360 981	246 826 635	1 233 012 849	96 288 849	1 136 724 000
- Trên 5 năm						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Gốc	Lãi	Gốc	Lãi		
d/ Số vay và nợ thuế tài chính quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0		
- Vay						
- Nợ thuế tài chính						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
16. Phải trả người bán	0		0			
(Phù hợp với Biểu 03A-TM)	599 363 467 005		789 429 361 237			
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
17. Trái phiếu phát hành	0			0		
(Phù hợp với Biểu 17-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn	Giá trị	Lãi suất	Kỳ hạn
18. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả						
- Mệnh giá						
- Giá trị đã mua lại trong kỳ						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	9 870 564 574	8 870 535 206				
(Phù hợp với Biểu 19-TM)						
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
20. Chi phí phải trả	9 485 440 631	0	11 149 621 774	0		
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép						
- Trích trước chi phí trong thời gian ngừng việc						
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn						
- Lãi vay	4 276 511 512		5 114 833 264			
- Các khoản trích trước khác	5 208 929 119	0	6 034 788 510	0		
+ Chi phí phải trả nhà thầu phụ						
+ Chi phí phải trả các công trình XD/CB						
+ Chi phí vận chuyển						
+ Chi phí phải trả tiền điện	5 178 846 319		6 000 036 511			
+ Tiền cấp quyền khai thác						
+ Phí sử dụng tài liệu địa chất						
+ Các khoản phải trả khác chưa đủ hồ sơ	30 082 800		34 751 999			
	Cuối kỳ		Đầu năm			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
21. Phải trả khác	29 714 916 123	0	26 997 629 964	0		
a/ Ngắn hạn	29 714 916 123	0	26 997 629 964	0		
- Tài sản thừa chờ giải quyết						
- Kinh phí công đoàn	219 918 100		459 141 000			

- Bảo hiểm xã hội	1 052 642 712		1 619 403 765	
- Bảo hiểm y tế	186 074 256		286 019 640	
- Bảo hiểm thất nghiệp	82 553 641		127 012 060	
- Phải trả về cổ phần hóa				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	26 134 717 554			
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2 039 009 860		24 506 053 499	
b/ Dài hạn	0	0	0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn				
- Các khoản phải trả, phải nộp khác				
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0	0	0
	Cuối kỳ	Đầu năm		
22. Doanh thu chưa thực hiện	0	0		
a/ Ngắn hạn	0	0		
- Doanh thu nhận trước				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác				
b/ Dài hạn	0	0		
- Doanh thu nhận trước				
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thông				
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác				
c/ Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng				
	Cuối kỳ	Đầu năm		
23. Dự phòng phải trả	0	0		
a/ Ngắn hạn	0	0		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng				
- Dự phòng tài cơ cấu				
- Dự phòng phải trả khác	0	0		
+ Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ				
+ Mét lô không đạt hệ số kế hoạch				
+ Đất bóc không đạt hệ số kế hoạch				
+ Cung độ vận tải không đạt kế hoạch				
+ Khác				
b/ Dài hạn	0	0		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa				
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng				
- Dự phòng tài cơ cấu				
- Dự phòng phải trả khác				
	Cuối kỳ	Đầu năm		
24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
a/ Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:	0	0		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0		
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	0	0		
b/ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	0	0		

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	0	0		
- Số bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	0	0		
	Cuối kỳ	Đầu năm		
25. Vốn chủ sở hữu	134 219 815 923	277 150 503 063		
(Phù hợp với Biểu B09A)				
	Cuối kỳ	Đầu năm		
26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	0	0		
(Phù hợp với Biểu B09A)				
	Cuối kỳ	Đầu năm		
27. Chênh lệch tỷ giá	0	0		
- Do chuyển đổi BCTC lập bảng ngoại tệ sang VND				
- Do mua bán, trao đổi, thanh toán trong kỳ				
- Do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ				
	Cuối kỳ	Được cấp	Đã chỉ	Đầu năm
28. Nguồn kinh phí				
	Cuối kỳ	Đầu năm		
29. Khoản mục ngoài bảng				
a/ Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	0	0		
- Từ 1 năm trở xuống;	0	0		
- Trên 1 năm đến 5 năm;	0	0		
- Trên 5 năm;	0	0		
b/ Tài sản nhận giữ hộ	0	0		
- Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, gia công, nhận ủy thác	0	0		
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp	0	0		
c/ Ngoại tệ các loại				
- USD	0	0		
d/ Kim khí quý, đá quý	0	0		
đ/ Nợ khó đòi đã xử lý	0	0		
e/ Các thông tin khác	0	0		

LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Hường

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Văn Hưng



Nguyễn Văn Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2025

Chỉ tiêu	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	529 649 621 854	502 287 434 896	947 905 481 193	1185 632 354 745
Doanh thu bán thành phẩm	529 023 693 131	500 098 349 052	946 481 601 088	1182 828 937 653
Doanh thu cung cấp dịch vụ	236 391 923	489 535 844	612 393 305	1 103 867 092
Doanh thu khác	389 536 800	1 699 550 000	811 486 800	1 699 550 000
2. Các khoản giảm trừ doanh thu				
3. Giá vốn hàng bán	587 486 519 925	485 761 080 043	1028 167 372 051	1142 156 641 817
Giá vốn thành phẩm	581 707 444 777	483 980 201 185	1016 490 901 315	1139 262 022 047
Giá vốn cung cấp dịch vụ	720 080 584	952 685 332	1 566 495 345	2 066 426 244
Giá vốn khác	5 058 994 564	828 193 526	10 109 975 391	828 193 526
4. Doanh thu hoạt động tài chính	1 178 359 108	9 513 129	1 181 856 474	14 637 283
Lãi tiền gửi	5 342 233	9 513 129	8 839 599	14 637 283
Lãi chênh lệch tỷ giá	387 224 576		387 224 576	
- Lãi chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ	387 224 576		387 224 576	
- Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ				
Doanh thu hoạt động tài chính khác	785 792 299		785 792 299	
5. Chi phí tài chính	16 027 069 623	17 230 639 090	26 478 041 897	36 189 951 765
Lãi tiền vay	9 028 614 004	10 458 965 689	18 033 793 738	20 312 109 482
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	1 167 786 061	349 970 072	2 613 578 601	1 872 049 977
Lỗ chênh lệch tỷ giá	5 830 669 558	6 057 733 174	5 830 669 558	13 068 322 636
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do mua bán, thanh toán ngoại tệ				259 501 286
- Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	5 830 669 558	6 057 733 174	5 830 669 558	12 808 821 350
Chi phí tài chính khác		363 970 155		937 469 670
6. Thu nhập khác	8 550 000	10 000 001	938 213 289	16 363 638
Tiền phạt thu được	8 550 000		938 213 289	
Các khoản khác		10 000 001		16 363 638
7. Chi phí khác	10 551 024	6 272 424 596	438 300 874	6 272 424 596
8. Chi phí bán hàng	14 636 903 359	578 291 395	26 825 729 300	1 075 426 345
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14 636 903 359	578 291 395	26 825 729 300	1 075 426 345
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	5 098 171 644	5 553 802 136	11 046 793 974	11 883 786 938
Chi phí nhân viên quản lý	2 853 227 570	3 003 521 055	5 601 486 970	6 360 402 948
Chi phí năng lượng	112 018 357	64 930 343	181 118 822	115 690 455
Chi phí vật liệu quản lý	83 533 111	134 724 337	195 200 231	267 930 043
Chi phí đồ dùng văn phòng	128 399 934	84 611 716	182 578 824	133 866 220
Chi phí khấu hao TSCĐ	73 760 001	33 760 002	147 520 002	67 520 004
Thuế, phí, lệ phí			3 000 000	3 000 000
Chi phí dự phòng				
Chi phí dịch vụ mua ngoài	26 628 110	490 602 309	100 266 002	817 912 597
Chi phí khác bằng tiền	1 820 604 561	1 741 652 374	4 635 623 123	4 117 464 671

Chi tiêu	Quý này		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành		(219 250 970)		
11. Chi phí thuế TNDN hoãn lại				

Cao Bằng, ngày 18 tháng 7 năm 2025

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Hương

Nguyễn Văn Hưng

Nguyễn Văn Phương